

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV/2024



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 – 33

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch ( bổ nhiệm ngày 25/07/2024)
Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch ( miễn nhiệm ngày 25/07/2024)
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên ( bổ nhiệm ngày 25/07/2024)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên ( miễn nhiệm ngày 25/07/2024)
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

#### Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)**

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



**Nguyễn Cao Cường**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
**Quý IV/2024**  
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,064,321,582,662</b>	<b>918,067,296,636</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>304,282,243,596</b>	<b>260,727,549,056</b>
Tiền	111		304,282,243,596	260,727,549,056
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>570,000,000,000</b>	<b>380,000,000,000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		570,000,000,000	380,000,000,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>173,970,372,950</b>	<b>260,878,143,855</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	223,164,028,981	301,133,828,615
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,825,576,599	11,022,409,300
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16,951,846,267	6,260,774,371
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(72,971,078,897)	(57,538,868,431)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>10,292,773,998</b>	<b>9,930,040,913</b>
Hàng tồn kho	141		10,292,773,998	9,930,040,913
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,776,192,118</b>	<b>6,531,562,812</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5,565,748,351	6,389,443,199
Thuế GTGT được khấu trừ	152		210,443,767	142,119,613
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>213,794,920,496</b>	<b>215,327,084,086</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>339,295,300</b>	<b>339,295,300</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	216	8	20,939,295,300	20,939,295,300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>171,736,426,432</b>	<b>170,107,061,265</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	171,736,426,432	170,107,061,265
- Nguyên giá	222		932,997,444,192	867,324,053,289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(761,261,017,760)	(697,216,992,024)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774,068,000	774,068,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774,068,000)	(774,068,000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>5,814,600,000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5,814,600,000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25,928,400,000</b>	<b>25,928,400,000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	15	25,928,400,000	25,928,400,000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,790,798,764</b>	<b>13,137,727,521</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	82,013,181	179,953,665
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	15,708,785,583	12,957,773,856
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,278,116,503,158</b>	<b>1,133,394,380,722</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**  
**Quý IV/2024**  
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>248,302,882,232</b>	<b>245,896,826,612</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>227,453,255,182</b>	<b>229,053,644,062</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	34,904,194,565	46,775,472,657
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,504,632,644	1,848,854,875
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18,953,007,164	17,887,477,637
Phải trả người lao động	314		78,375,182,588	88,841,536,552
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	69,212,343,317	65,516,059,289
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9,892,747,029	7,906,843,565
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13,611,147,875	277,399,487
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20,849,627,050</b>	<b>16,843,182,550</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18	20,849,627,050	16,843,182,550
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,029,813,620,926</b>	<b>887,497,554,110</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1,029,813,620,926</b>	<b>887,497,554,110</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Cổ phiếu quỹ	415		(753,400,000)	(753,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		371,296,577,691	307,309,977,722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		316,849,853,235	238,520,386,388
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		64,038,725,599	25,231,719,825
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		252,811,127,636	213,288,666,563
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,278,116,503,158</b>	<b>1,133,394,380,722</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

**Đặng Thị Minh Nguyệt**

Kế toán trưởng

**Phùng Danh Nguyên**

Chủ tịch HĐQT



**Nguyễn Cao Cường**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Quý IV/2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	327,802,551,331	320,702,335,716	1,281,045,270,372	1,290,115,824,795
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	327,802,551,331	320,702,335,716	1,281,045,270,372	1,290,115,824,795
Giá vốn hàng bán	11	22	221,520,913,099	217,854,309,205	860,090,781,427	877,288,829,086
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106,281,638,232	102,848,026,511	420,954,488,945	412,826,995,709
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	22,768,827,535	7,395,224,133	46,676,054,722	37,492,079,983
Chi phí tài chính	22	24	668,226,189	3,562,537,556	3,468,094,608	820,257,810
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	35,036,860,812	79,596,120,774	151,393,382,206	182,502,954,356
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93,345,378,766	27,084,592,314	312,769,066,853	266,995,863,526
Thu nhập khác	31		222,240,381	719,275,395	1,632,120,269	808,698,989
Chi phí khác	32		123,650	40,700,320	6,557,890	83,955,940
Lợi nhuận khác	40		222,116,731	678,575,075	1,625,562,379	724,743,049
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93,567,495,497	27,763,167,389	314,394,629,232	267,720,606,575
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	8,664,215,070	9,763,716,385	64,334,513,324	65,631,027,379
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	8,636,067,491	(4,159,005,924)	(2,751,011,727)	(11,199,087,367)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76,267,212,936	22,158,456,928	252,811,127,635	213,288,666,563

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

**Đặng Thị Minh Nguyệt**

Kế toán trưởng

**Phùng Danh Nguyên**

Chủ tịch HĐQT



**Nguyễn Cao Cường**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Phương pháp gián tiếp)  
Năm 2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		314,394,629,232	267,720,606,575
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		68,348,828,167	66,926,025,227
Các khoản dự phòng	03		15,432,210,466	57,377,977,325
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,667,812,694)	128,491,222
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(20,087,461,467)	(28,815,690,914)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>		<b>375,420,393,703</b>	<b>363,337,409,435</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68,656,224,558	(19,040,105,150)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(362,733,085)	(2,167,457,728)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		(5,256,239,074)	45,692,629,569
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		921,635,332	(4,485,871,658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67,128,983,830)	(60,989,128,670)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,398,638,108	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11,316,104,522)	(11,940,360,465)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>368,332,831,190</b>	<b>310,407,115,333</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(64,163,593,334)	(73,805,106,879)
Chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	23		(230,000,000,000)	(150,000,000,000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24		40,000,000,000	130,000,000,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,902,738,836	29,463,088,175
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(244,260,854,498)</b>	<b>(64,342,018,704)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83,750,752,750)	(83,833,977,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(83,750,752,750)</b>	<b>(83,833,977,500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>40,321,223,942</b>	<b>162,231,119,129</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>260,727,549,056</b>	<b>98,196,958,549</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,233,470,598	299,471,378
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>304,282,243,596</b>	<b>260,727,549,056</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Cao Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười một vào ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

**Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp luật khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

**4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

**4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

**4.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.11 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**4.12 CỔ PHIẾU QUỸ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

**4.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (TIẾP)**

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

*Lãi tiền gửi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (nếu có).

**4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở Chi nhánh.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**4.17 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	304,282,243,596	260,727,549,056
<b>Tổng cộng</b>	<b>304,282,243,596</b>	<b>260,727,549,056</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>223,164,028,981</b>	<b>301,133,828,615</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	45,981,741,912	137,624,545,706
- Qatar Airways	22,361,151,489	8,255,623,355
- Turkish Airlines	5,229,780,000	4,244,775,344
- Scoot Pte, Ltd	5,453,781,841	5,476,294,978
- Jetstar Airways Pty Ltd	2,179,714,381	2,276,164,903
- Air Asia Berhart	7,816,763,195	7,696,614,888
- Thai Airasia Co., Ltd	4,591,713,510	6,225,238,016
- Asiana Airlines Inc	5,011,933,100	4,319,670,944
- Emirates Airline	6,474,579,750	5,652,433,345
- AHK Air HongKong	1,674,872,900	3,007,466,425
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	4,380,492,918	3,561,793,468
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	67,518,959,871	72,327,045,792
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	8,819,704,608	17,854,545,086
- Khác	35,668,839,506	22,611,616,365
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>7,268,604,900</b>	<b>7,268,604,900</b>
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
<b>Trong đó: Phải thu với các bên liên quan</b>	<b>50,373,142,830</b>	<b>141,186,339,174</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	4,380,492,918	3,561,793,468
- Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	10,908,000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	45,981,741,912	137,624,545,706

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(72,971,078,897)</b>	<b>(57,538,868,431)</b>
- Nordwind Airlines, LLC	(351,290,624)	(226,523,325)
- Fly Gangwon	(690,976,098)	-
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(4,409,852,304)	(6,683,413,052)
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	(67,518,959,871)	(50,628,932,054)
<b>Dài hạn</b>	<b>(27,868,604,900)</b>	<b>(27,868,604,900)</b>
- Công ty Cổ phần Air Mekong	(5,508,337,650)	(5,508,337,650)
- Cardig Air - CGO	(1,760,267,250)	(1,760,267,250)
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	(20,600,000,000)	(20,600,000,000)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16,951,846,267</b>	-	<b>6,260,774,371</b>	-
- Tạm ứng	75,297,554	-	25,078,411	-
- Chi hộ các hãng hàng không	628,451,447	-	451,845,113	-
- Thuế GTGT	1,446,983,572	-	1,458,098,507	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	255,205,098	-	75,548,263	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6,778,191,781	-	4,030,493,150	-
- Cổ tức dự kiến của CXR	7,437,024,000	-	-	-
- Phải thu khác	330,692,815	-	219,710,927	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20,939,295,300</b>	<b>20,600,000,000</b>	<b>20,939,295,300</b>	<b>20,600,000,000</b>
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83,295,300	-	83,295,300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256,000,000	-	256,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>37,891,141,567</b>	<b>20,600,000,000</b>	<b>27,200,069,671</b>	<b>20,600,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,924,678,998	-	9,763,805,913	-
Công cụ, dụng cụ	368,095,000	-	166,235,000	-
<b>Cộng</b>	<b>10,292,773,998</b>	<b>-</b>	<b>9,930,040,913</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,565,748,351</b>	<b>6,389,443,199</b>
- Phí cước Metrowan	-	77,765,023
- Phần mềm, mail service + license	897,676,632	731,467,206
- Chi phí sửa chữa	309,150,000	-
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	529,823,293	474,472,902
- Phân bổ CCDC	-	1,473,782,000
- Cước đường truyền Fiber VNN	20,592,000	-
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLD	2,776,980,955	2,692,800,000
- Chi phí trách nhiệm hàng không	719,612,500	708,687,500
- Khác	311,912,971	230,468,568
<b>Dài hạn</b>	<b>82,013,181</b>	<b>179,953,665</b>
- Vô tuyến điện tử	44,030,005	132,090,002
- Phí chứng thư tên miền	37,983,176	47,863,663
<b>Cộng</b>	<b>5,647,761,532</b>	<b>6,569,396,864</b>

**11. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>15,708,785,583</b>	<b>12,957,773,856</b>
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	210,055,800	214,978,600
- Chi phí Sita	4,000,000	8,000,000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585,273,262	585,273,262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352,053,450	352,053,450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	70,258,125	45,304,665
- Chi phí dự phòng Fly Gangwon	138,195,220	-
- CP dự phòng Cty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	881,970,461	1,336,682,610
- CP dự phòng Cty TNHH Hàng không Tre Việt	13,503,791,974	10,125,786,411
- CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	(697,625,571)	-
- Chi phí khác	660,812,862	289,694,858



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	28,915,594,554	14,060,864,890	792,774,754,685	31,572,839,160	867,324,053,289
- Mua trong kỳ	-	175,880,000	61,570,813,334	2,416,900,000	64,163,593,334
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	5,814,600,000	-	5,814,600,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(813,017,462)	(3,269,382,797)	(222,402,172)	(4,304,802,431)
Số dư cuối kỳ	<u>28,915,594,554</u>	<u>13,423,727,428</u>	<u>856,890,785,222</u>	<u>33,767,336,988</u>	<u>932,997,444,192</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	9,783,547,332	12,543,660,856	650,358,602,383	24,531,181,452	697,216,992,024
- Khấu hao trong kỳ	1,224,297,990	486,882,536	64,010,664,388	2,626,983,253	68,348,828,167
- Thanh lý, nhượng bán	-	(813,017,462)	(3,269,382,797)	(222,402,172)	(4,304,802,431)
Số dư cuối kỳ	<u>11,007,845,322</u>	<u>12,217,525,930</u>	<u>711,099,883,974</u>	<u>26,935,762,533</u>	<u>761,261,017,760</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	<u>19,132,047,222</u>	<u>1,517,204,034</u>	<u>142,416,152,302</u>	<u>7,041,657,708</u>	<u>170,107,061,265</u>
Số dư cuối kỳ	<u>17,907,749,232</u>	<u>1,206,201,498</u>	<u>145,790,901,248</u>	<u>6,831,574,455</u>	<u>171,736,426,432</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 501,364,928,600 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>34,904,194,565</b>	<b>34,904,194,565</b>	<b>46,775,472,657</b>	<b>46,775,472,657</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	33,221,880	33,221,880	-	-
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	14,226,842,867	14,226,842,867	26,766,862,736	26,766,862,736
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,210,467,899	1,210,467,899	1,761,855,101	1,761,855,101
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	5,154,840	5,154,840	90,288,000	90,288,000
- Công ty Cổ phần may Phương Đông	2,082,258,876	2,082,258,876	-	-
- Công ty Cổ phần thương mại Nhà Bè	4,839,442,200	4,839,442,200	-	-
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	3,355,565,477	3,355,565,477	3,388,027,381	3,388,027,381
- Phải trả nhà cung cấp khác	9,151,240,526	9,151,240,526	14,768,439,439	14,768,439,439
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>15,475,687,486</b>	<b>15,475,687,486</b>	<b>28,619,005,837</b>	<b>28,619,005,837</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	33,221,880	33,221,880	-	-
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	14,226,842,867	14,226,842,867	26,766,862,736	26,766,862,736
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,210,467,899	1,210,467,899	1,761,855,101	1,761,855,101
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	5,154,840	5,154,840	90,288,000	90,288,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVMD Cam Ranh	25,928,400,000	51%	25,928,400,000	51%

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	11,207,597,848	11,207,597,848	-
Thuế TNDN	9,223,410,201	64,334,513,324	67,128,983,830	6,428,939,695
Thuế TNCN	8,664,067,436	32,894,994,152	29,034,994,119	12,524,067,469
Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
Thuế khác	-	110,825,081	110,825,081	-
<b>Cộng</b>	<b>17,887,477,637</b>	<b>108,551,930,405</b>	<b>107,486,400,878</b>	<b>18,953,007,164</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>69,212,343,317</b>	<b>65,516,059,289</b>
- Thù lao HDQT và BKS	138,000,000	108,000,000
- Chi phí Sita text	20,000,000	40,000,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	64,700,000,000	62,840,000,000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1,050,279,000	1,074,893,000
- Khác	3,304,064,317	1,453,166,289
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>69,212,343,317</b>	<b>65,516,059,289</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9,892,747,029</b>	<b>7,906,843,565</b>
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	977,455,002	909,493,593
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	8,656,091,483	6,799,545,904
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	259,200,544	197,804,068
<b>b) Dài hạn</b>	<b>20,849,627,050</b>	<b>16,843,182,550</b>
- <i>Nhận ký quỹ của các Hãng hàng không</i>	<i>20,849,627,050</i>	<i>16,843,182,550</i>
<b>Cộng</b>	<b>30,742,374,079</b>	<b>24,750,026,115</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24.96%	83,824,140,000	11.68%	39,222,470,000
Cổ đông khác	17.75%	59,623,040,000	31.04%	104,224,710,000
Cổ phiếu quỹ	0.14%	481,000,000	0.14%	481,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>335,816,910,000</b>	<b>100%</b>	<b>335,816,910,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỐ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335,816,910,000	335,816,910,000
Vốn góp cuối năm	335,816,910,000	335,816,910,000

**19.3 CỔ PHIẾU**

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,581,691	33,581,691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48,100	48,100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48,100	48,100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,533,591	33,533,591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,533,591	33,533,591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

## 19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	265,908,867,560	157,358,507,267	764,934,564,827
- Lãi trong năm	-	-	-	-	213,288,666,563	213,288,666,563
- Cổ tức 2022	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Trích quỹ theo NQĐHCD ngày 27/04/2023	-	-	-	41,401,110,162	(41,401,110,162)	-
- Trích quỹ KTPL năm 2022 theo NQĐHCD ngày 27 tháng 4 năm 2023	-	-	-	-	(3,441,607,266)	(3,441,607,266)
- Thương HDQT, BDH, BKS đạt KH năm 2022 theo NQ số 2 ĐHĐCD ngày 27/4/2023	-	-	-	-	(3,450,092,514)	(3,450,092,514)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>335,816,910,000</b>	<b>6,603,680,000</b>	<b>(753,400,000)</b>	<b>307,309,977,722</b>	<b>238,520,386,388</b>	<b>887,497,554,110</b>
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	307,309,977,722	238,520,386,388	887,497,554,110
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	252,811,127,635	252,811,127,635
- Trích quỹ ĐTPT 2023 theo NQ số 02 ĐHCD ngày 25/04/2024	-	-	-	63,986,599,969	(63,986,599,969)	-
- Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCD ngày 25/04/2024	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Trích quỹ KT, PL năm 2023 theo NQ số 02 ĐHCD ngày 25/04/2024	-	-	-	-	(21,328,866,656)	(21,328,866,656)
- Thương HDQT, BDH, BKS đạt KH năm 2023 theo NQ số 2 ĐHĐCD ngày 25/04/2024	-	-	-	-	(5,332,216,663)	(5,332,216,663)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>335,816,910,000</b>	<b>6,603,680,000</b>	<b>(753,400,000)</b>	<b>371,296,577,691</b>	<b>316,849,853,235</b>	<b>1,029,813,620,926</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	184,450,715,685	7,304,978.84	185,430,197,780	7,724,648.94

**20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2,926,366,316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>327,802,551,331</b>	<b>320,702,335,716</b>
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>319,473,982,182</i>	<i>314,341,147,888</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	<i>309,479,363,527</i>	<i>305,539,985,650</i>
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	<i>8,706,221,730</i>	<i>7,308,301,288</i>
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	<i>1,288,396,925</i>	<i>1,492,860,950</i>
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>8,328,569,149</i>	<i>6,361,187,828</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	<i>3,058,439,788</i>	<i>1,860,955,486</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	<i>764,613,150</i>	<i>1,580,200,000</i>
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	<i>2,333,110,633</i>	<i>1,487,196,857</i>
+ <i>Khác</i>	<i>2,172,405,578</i>	<i>1,432,835,485</i>
<b>Cộng</b>	<b>327,802,551,331</b>	<b>320,702,335,716</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>126,769,819,496</b>	<b>124,703,125,694</b>
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3,803,304,881	2,805,855,486
+ Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	81,900,000	83,300,000
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	122,884,614,615	121,813,970,208

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	221,520,913,099	217,854,309,205
<b>Cộng</b>	<b>221,520,913,099</b>	<b>217,854,309,205</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,201,019,262	3,842,065,430
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,606,461,380	3,553,158,703
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	6,524,322,893	-
Cổ tức	7,437,024,000	-
<b>Cộng</b>	<b>22,768,827,535</b>	<b>7,395,224,133</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	668,226,189	223,767,588
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	3,338,769,968
<b>Cộng</b>	<b>668,226,189</b>	<b>3,562,537,556</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1,237,873,072	1,208,365,887
- Chi phí nhân công	18,113,445,676	16,981,561,749
- Khấu hao tài sản cố định	760,529,601	847,979,932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,983,063,681	4,042,747,534
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4,860,681,685)	52,094,642,478
- Phí nhượng quyền	6,389,479,644	3,964,330,844
- Chi phí bằng tiền khác	413,150,823	456,492,350
<b>Cộng</b>	<b>35,036,860,812</b>	<b>79,596,120,774</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	11,451,721,591	14,598,395,154
- Chi phí nhân công	136,868,170,607	138,618,177,280
- Khấu hao tài sản cố định	17,836,899,952	16,143,181,006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,009,195,020	20,223,746,605
- Chi phí đảm bảo hoạt động	57,449,837,958	51,327,234,262
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4,860,681,685)	3,964,330,844
- Phí nhượng quyền	6,389,479,645	52,094,642,478
- Chi phí bằng tiền khác	413,150,823	480,722,350
<b>Cộng</b>	<b>256,557,773,911</b>	<b>297,450,429,979</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
<b>Tổng LN kế toán tính thuế</b>	<b>93,567,495,497</b>	<b>27,763,167,389</b>
<b>Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế</b>	<b>4,718,107,603</b>	<b>54,367,760,294</b>
- Chi phí không được trừ	370,941,306	509,750,527
- Chi phí phải trả Sita text	20,000,000	40,000,000
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	-	1,074,893,000
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1,050,279,000	-
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3,322,980	52,094,642,478
- Khác	3,273,564,317	648,474,289
<b>Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế</b>	<b>(54,964,527,751)</b>	<b>(33,312,345,757)</b>
- Cổ tức CXR	(7,437,024,000)	-
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	(2,893,662,467)	(8,413,477,381)
- Chi phí khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	(3,470,723,250)	(1,851,000,000)
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	(5,805,000,000)	-
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	(80,000,000)	(60,000,000)
- Hoàn nhập trang phục ngành	(7,469,034,666)	(9,737,312,013)
- Hoàn nhập Long Thành	-	(3,000,000,000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4,864,004,665)	-
- Hoàn nhập lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/09/2024	(12,109,602,933)	(249,365,608)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/12/2024	(3,488,127,854)	-
- Khác	(7,347,347,916)	(10,001,190,755)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>43,321,075,349</b>	<b>48,818,581,927</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8,664,215,070</b>	<b>9,763,716,385</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
<b>Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>(4,347,166,297)</b>	<b>(53,858,009,767)</b>
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1,050,279,000)	(1,074,893,000)
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3,322,980)	(52,094,642,478)
- Chi phí Sita	(20,000,000)	(40,000,000)
- Khác	(3,273,564,317)	(648,474,289)
<b>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>47,527,503,751</b>	<b>33,062,980,149</b>
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	2,893,662,467	8,413,477,381
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	7,469,034,666	9,737,312,013
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	3,470,723,250	1,851,000,000
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	5,805,000,000	-
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	80,000,000	60,000,000
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	-	3,000,000,000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	4,864,004,665	-
- Hoàn nhập lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/09/2024	12,109,602,933	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/12/2024	3,488,127,854	-
- Khác	7,347,347,916	10,001,190,755
<b>Thuế suất thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>8,636,067,491</b>	<b>(4,159,005,924)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QIV/2023	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	249,402,328,258	71,300,007,458	320,702,335,716
Chi phí bộ phận	236,039,723,809	61,410,706,170	297,450,429,979
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>13,362,604,449</b>	<b>9,889,301,288</b>	<b>23,251,905,737</b>
Doanh thu tài chính	7,325,784,017	69,440,116	7,395,224,133
Chi phí tài chính	3,426,261,390	136,276,166	3,562,537,556
Thu nhập khác	715,459,672	3,815,723	719,275,395
Chi phí khác	40,700,000	320	40,700,320
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17,936,886,748</b>	<b>9,826,280,641</b>	<b>27,763,167,389</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,449,033,365	3,314,683,020	9,763,716,385
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,843,455,844)	(1,315,550,080)	(4,159,005,924)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14,331,309,227</b>	<b>7,827,147,701</b>	<b>22,158,456,928</b>
QIV/2024	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	247,478,735,297	80,323,816,034	327,802,551,331
Chi phí bộ phận	201,271,167,923	55,286,605,988	256,557,773,911
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>46,207,567,374</b>	<b>25,037,210,046</b>	<b>71,244,777,420</b>
Doanh thu tài chính	22,320,280,600	448,546,935	22,768,827,535
Chi phí tài chính	571,449,384	96,776,805	668,226,189
Thu nhập khác	220,504,003	1,736,378	222,240,381
Chi phí khác	123,575	75	123,650
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>68,176,779,018</b>	<b>25,390,716,479</b>	<b>93,567,495,497</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,179,904,760	3,484,310,310	8,664,215,070
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7,116,837,269	1,519,230,222	8,636,067,491
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>55,880,036,989</b>	<b>20,387,175,947</b>	<b>76,267,212,936</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
<b>Thu nhập của HĐQT</b>	<b>345,709,826</b>	<b>1,212,369,837</b>
- Ông Nguyễn Cao Cường	20,000,000	-
- Ông Đặng Tuấn Tú	269,709,826	1,128,369,837
- Ông Nguyễn Nam Tiến	-	21,000,000
- Ông Nguyễn Công Hoàn	14,000,000	-
- Ông Lưu Việt Hùng	14,000,000	21,000,000
- Ông Lưu Đức Khánh	14,000,000	21,000,000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	14,000,000	21,000,000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>	<b>388,560,000</b>	<b>378,340,000</b>
- Bà Trần Quang Tâm Thảo	372,560,000	354,340,000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	8,000,000	12,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	8,000,000	12,000,000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>3,250,610,039</b>	<b>4,170,735,736</b>
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	545,218,985
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	718,678,299	809,974,072
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	657,269,379	720,214,297
- Ông Hứa Kiến Trung	654,908,143	765,378,067
- Ông Lưu Việt Hùng	638,632,796	679,124,749
- Ông Phùng Danh Nguyễn	581,121,422	650,825,566
 <b><u>+ Giao dịch với các bên liên quan</u></b>		
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>126,769,819,496</b>	<b>124,703,125,694</b>
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	3,803,304,881	2,805,855,486
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	81,900,000	83,300,000
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	122,884,614,615	121,813,970,208
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>	<b>43,417,063,707</b>	<b>40,864,572,125</b>
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	10,447,074	83,600,000
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	92,283,000	92,283,000
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	38,535,214,995	35,760,134,907
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4,779,118,638	4,847,574,218
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-	80,980,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**+ Số dư với các bên liên quan**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu với các bên liên quan</b>	<b>50,373,142,830</b>	<b>141,186,339,174</b>
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	4,380,492,918	3,561,793,468
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	45,981,741,912	137,624,545,706
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	10,908,000	-
<b>Phải trả với các bên liên quan</b>	<b>15,475,687,486</b>	<b>28,619,005,837</b>
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	33,221,880	-
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	14,226,842,867	26,766,862,736
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1,210,467,899	1,761,855,101
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	5,154,840	90,288,000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Cao Cường



